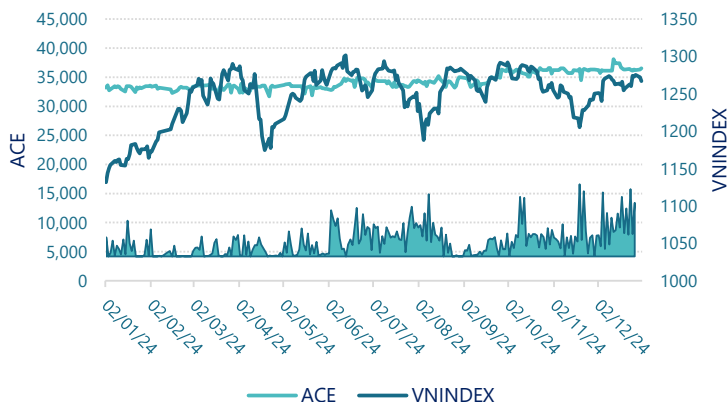




## CTCP Bê tông Ly tâm An Giang (UPCOM: ACE)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch

31/12/2024

|                         |           |
|-------------------------|-----------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 36,500    |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 38,100    |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 31,696    |
| SL cổ phiếu LH          | 3,050,781 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 7,010     |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.2%      |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |           |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 111       |
| P/E                     |           |
| EPS                     |           |

### DT thuần

Q4/24

tỷ VNĐ

### LN sau thuế

Q4/24

tỷ VNĐ

### Tỷ suất lãi EBIT

2024

7.4%

+/- YoY: ▼ 0.2%

### DT thuần

2024

306

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.0 | 3.5%

### LN sau thuế

2024

15.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.40 | 2.7%

### ROE

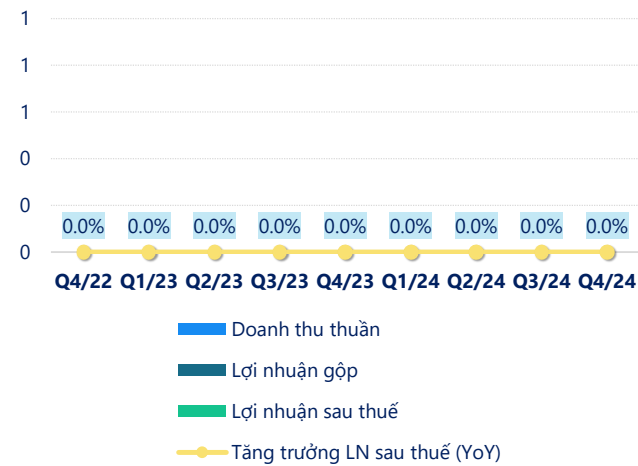
2024

21.4%

+/- YoY: ▲ 0.5%

tỷ VNĐ

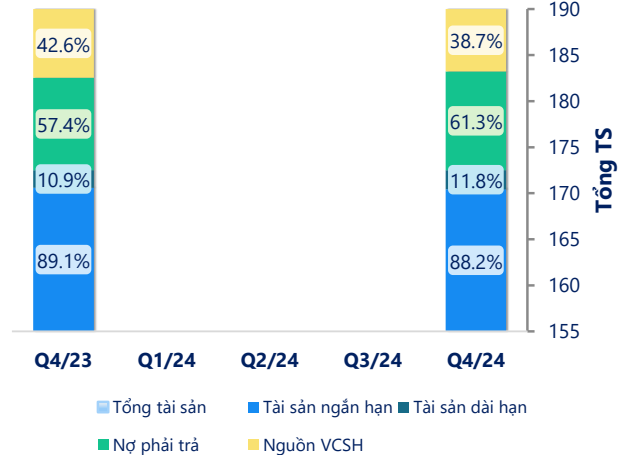
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

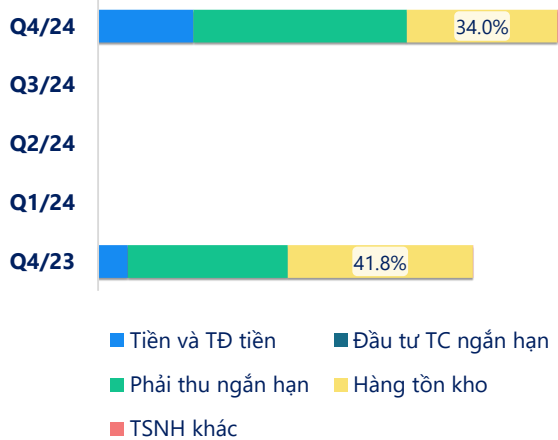
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



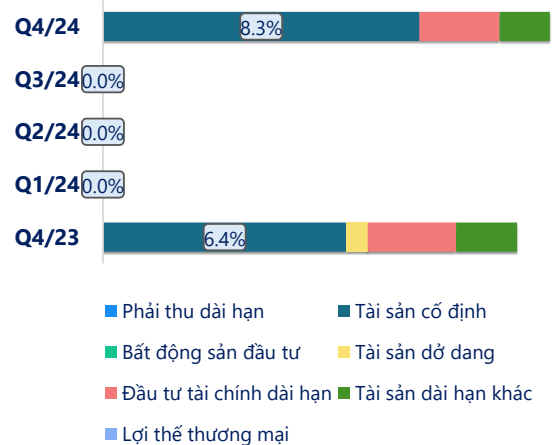
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

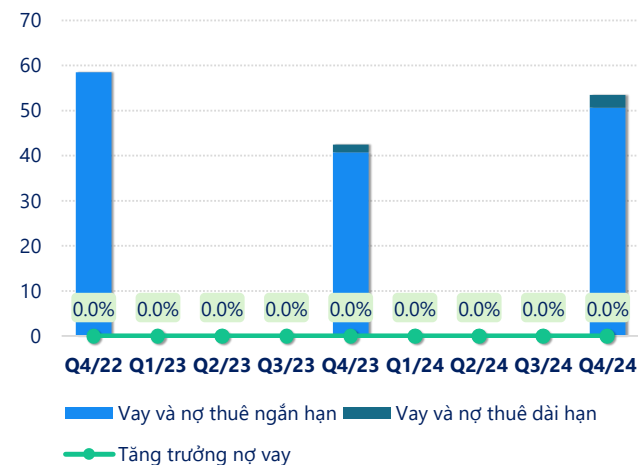
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

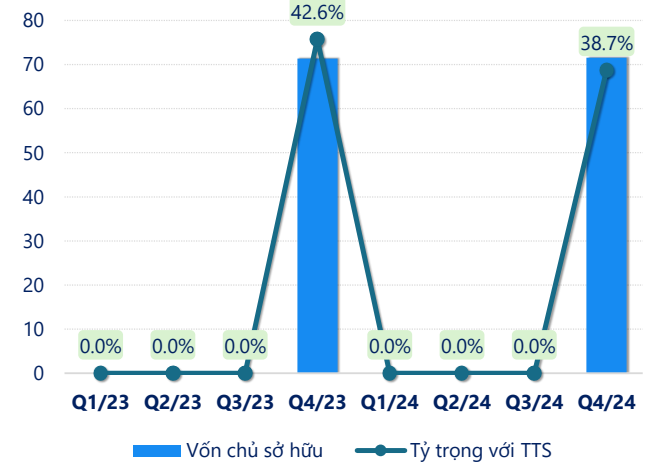
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

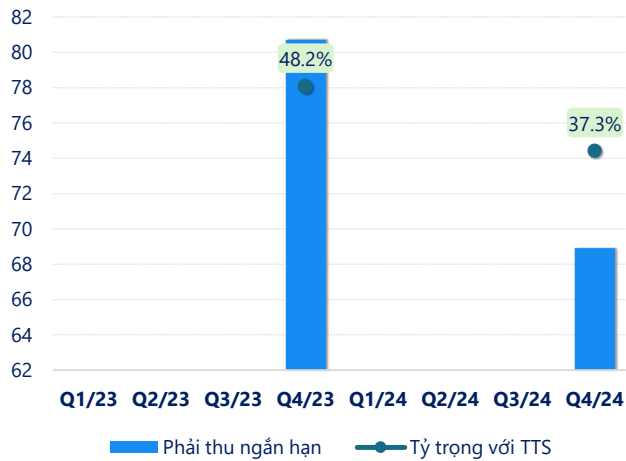
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



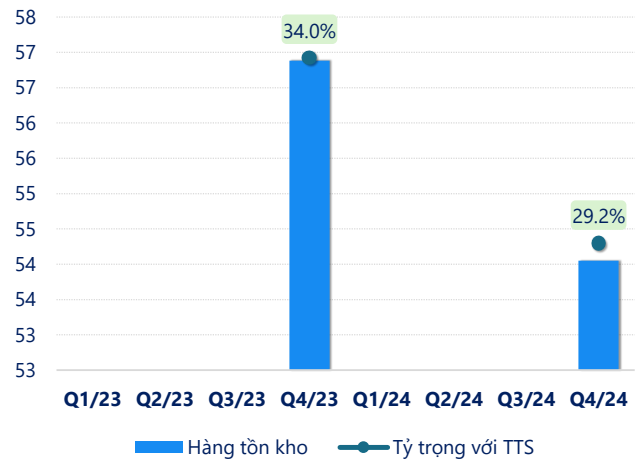
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


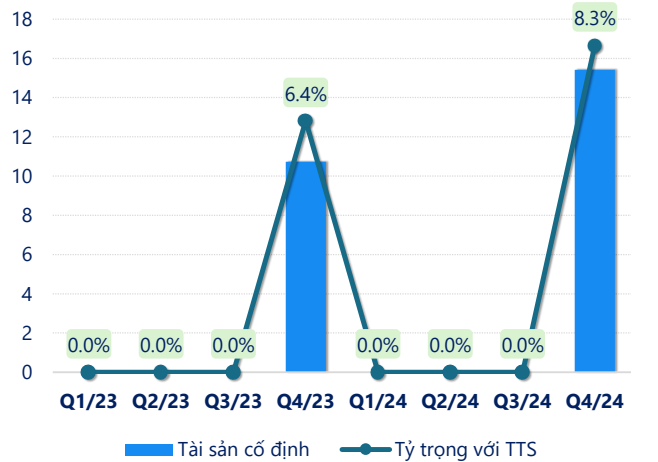
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


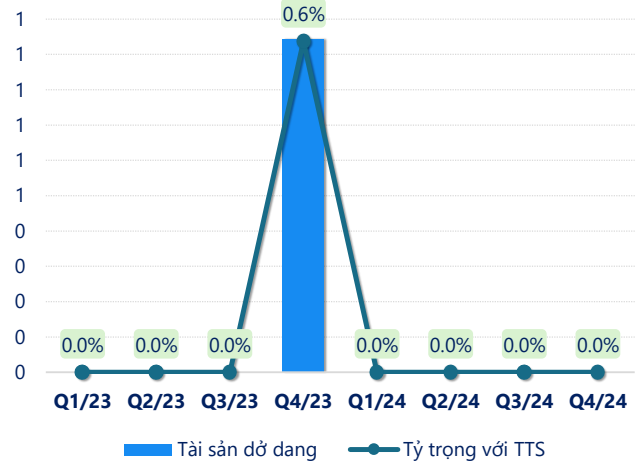
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

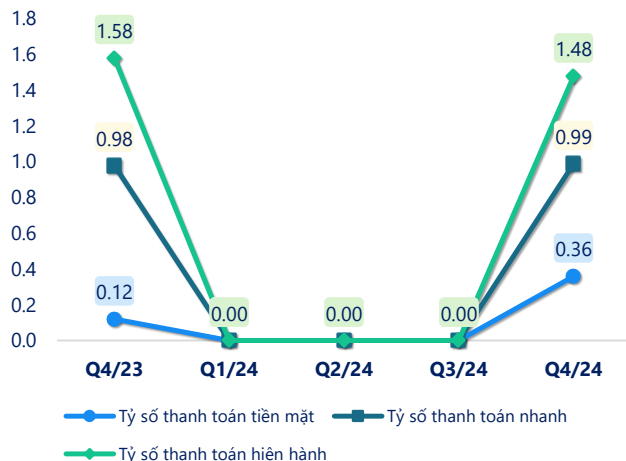
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

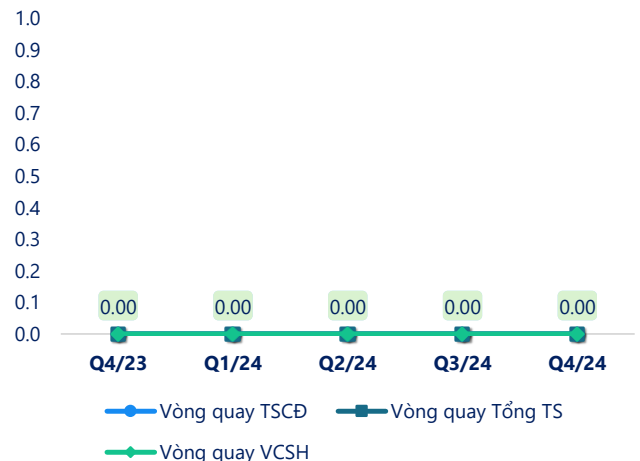
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b><br>(tỷ VNĐ) | <b>Q4/23</b> | <b>Q1/24</b> | <b>Q2/24</b> | <b>Q3/24</b> | <b>Q4/24</b> |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>                | <b>167</b>   |              |              |              | <b>185</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>149</b>   |              |              |              | <b>163</b>   |
| Tiền và tương đương tiền           | 11.2         |              |              |              | 39.6         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 0.11         |              |              |              | 0.11         |
| Phải thu ngắn hạn                  | 80.7         |              |              |              | 68.9         |
| Hàng tồn kho                       | 56.9         |              |              |              | 54.0         |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 0.27         |              |              |              | 0.48         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>18.3</b>  |              |              |              | <b>21.8</b>  |
| Phải thu dài hạn                   | 0            |              |              |              | 0            |
| Tài sản cố định                    | 10.7         |              |              |              | 15.4         |
| Bất động sản đầu tư                | 0            |              |              |              | 0            |
| Tài sản dở dang                    | 0.94         |              |              |              | 0            |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 3.90         |              |              |              | 3.90         |
| Tài sản dài hạn khác               | 2.69         |              |              |              | 2.44         |
| Lợi thế thương mại                 | 0            |              |              |              | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>                 | <b>96.1</b>  |              |              |              | <b>113</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                 | <b>94.4</b>  |              |              |              | <b>111</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn            | 40.8         |              |              |              | 50.7         |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 23.6         |              |              |              | 22.5         |
| Nợ dài hạn                         | 1.71         |              |              |              | 2.83         |
| Vay và nợ thuê dài hạn             | 1.71         |              |              |              | 2.83         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>        | <b>71.3</b>  |              |              |              | <b>71.6</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>71.3</b>  |              |              |              | <b>71.6</b>  |
| Vốn điều lệ                        | 30.5         |              |              |              | 30.5         |
| Kinh phí và quỹ khác               | 0            |              |              |              | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)